

Bản án số: **08/2018/HNGĐ - PT**
Ngày 30 tháng 5 năm 2018
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Hồ Loan

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thanh Hương

Ông Ma Hồng Thắng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ánh Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang: Bà Nguyễn Hữu Tinh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 05/2018/TLPT- HNGĐ, ngày 13 tháng 4 năm 2018 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 14/2018/HNGĐ - ST, ngày 31/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2018/QĐ - PT, ngày 10 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Hoàng Thị S**, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã P, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Thắng – Trợ giúp viên thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh **Hoàng Tiến M**, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã P, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

3. Người kháng cáo: Bị đơn anh Hoàng Tiến M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Hoàng Thị S trình bày: Chị và anh Hoàng Tiến M sống chung từ tháng 11/1996, được hai gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, đến ngày 31/10/2002 đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện H, tỉnh Tuyên Quang trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Tình cảm vợ chồng trong thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2005 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và đến năm 2013

thì mâu thuẫn trầm trọng không cải thiện được, vì vậy chị khởi kiện xin được ly hôn với anh M.

Về con chung: Có 02 con là cháu Hoàng Thị Thu M, sinh ngày 22/3/1997 và cháu Hoàng Ngọc Y, sinh ngày 08/10/2000. Do cháu M đã đủ tuổi trưởng thành nên chị không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu Y chưa đủ tuổi trưởng thành nên khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu Y và không yêu cầu anh M phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung gồm:

- 01 ngôi nhà kiểu dáng sàn bê tông cốt thép tầng 1 tầng 2 lợp tôn, cột trụ bê tông diện tích 244,8m² được làm trên diện tích đất tại thôn Đ, xã P. Nguồn gốc diện tích đất là của bố mẹ chồng chị (ông Hoàng Văn L và bà Lã Thị N) cùng trú tại thôn Đ, xã P, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

- 01 chuồng lợn xây dựng năm 2008, mái lợp Phibroximang trụ, tường xây gạch 110, nền bê tông.

- Bờ ao xây dựng năm 2007, xây tường gạch 110, nền bê tông dày 10 cm.

- Bể thả cá xây dựng năm 2014, xây gạch 110, nền đổ bê tông dày 10cm.

- Tường rào xung quanh nhà xây dựng năm 2013, xây gạch cao 1,5m.

- Nhà đặt máy xay xát xây dựng năm 2013, nhà gỗ mái lợp Phibroximang.

- Bờ ao ngoài nhà xây dựng năm 2013 đào xúc đất, tường gạch 110.

- Bể Bioga xây dựng năm 2009, thể tích 8m³.

- 01 con Ngựa đực màu vàng tía mua năm 2014.

- 01 con Ngựa đực màu trắng xám mua năm 2014.

- 01 giàn máy xay xát liên hoàn mua năm 2007.

- 01 máy cày mua năm 2006.

- 04 cái giường (01 cái gỗ phơi mu loại 1,6m mua năm 2011; 01 cái gỗ nghiêng loại 1,5m mua năm 2007; 02 cái gỗ nghiêng + gối mua năm 2009).

- 01 tủ lạnh nhãn hiệu SANYO 180l mua năm 2011.

- 01 bếp ga mua năm 2013.

- 01 máy rửa xe mua năm 2012.

- 01 máy bơm nước và dây bơm mua năm 2005.

- 01 cửa xăng mua năm 2013.

- 01 bình bơm thuốc bằng điện mua năm 2014.

- 01 máy phun thuốc chạy xăng mua năm 2010.

- 01 bình Tân Á mua năm 2011.

- 01 bình năng lượng mặt trời mua năm 2011.

- 01 bình nóng lạnh mua năm 2013.

- 01 cửa inox mua năm 2014.

- 02 đệm nằm mua năm 2013.

- 01 nồi nấu rượu mua năm 2014.

- 01 nồi đúc loại 150l mua năm 2014.

Ngoài ra không có tài sản gì khác, chị đề nghị chia số tài sản trên cho chị và anh M mỗi người ½ giá trị.

Về vay nợ: Chị và anh M không vay nợ ai cũng không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Hoàng Tiến M trình bày: Anh thừa nhận tình trạng kết hôn như chị S trình bày, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng từ năm 2013 hai bên đã sống ly thân từ tháng 5/2015 anh nhất trí ly hôn theo đề nghị của chị S.

Con chung: Có 02 con chung như chị S trình bày, cháu Hoàng Ngọc Y chưa đủ tuổi trưởng thành, khi ly hôn cháu Y muốn ở với bố, hoặc mẹ thì tùy theo nguyện vọng của cháu.

Về tài sản chung: Ngoài các tài sản chung như chị S đã trình bày do anh đang quản lý sử dụng, còn các tài sản khác chị S đang quản lý sử dụng gồm:

- Tiền Việt Nam đồng là: 200.000.000đ.
- Vàng quy ra tiền: 140.000.000đ.
- 02 vườn cam tại thôn G, xã P, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.
- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mua ở xã I, huyện B, tỉnh Hà Giang.

Anh đề nghị được chia đôi các tài sản như chị S đã kê khai và vườn cam, diện tích đất tại xã I, huyện B, tỉnh Hà Giang, số tiền, số vàng chị S đã mang đi sử dụng. Anh không nhất trí chia cho chị S ½ giá trị 02 con ngựa đã chết sau khi Tòa án định giá.

Vụ kiện trên đã được Toà án nhân dân huyện Hàm Yên thụ lý, hoà giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 14/2018/HNGĐ – ST, ngày 31/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên đã quyết định:

Áp dụng Điều 33, khoản 1 Điều 56, khoản 3 Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 147, khoản 1 Điều 205, khoản 1 Điều 235, Điều 266, 267 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357 Bộ luật Dân sự; Pháp lệnh về án phí lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL – UBTVQH12, ngày 27/02/2009.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Hoàng Thị S và anh Hoàng Tiến M.

2. Con chung: Xử giao cháu Hoàng Ngọc Y, sinh ngày 08/10/2000 cho chị Hoàng Thị S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Anh Hoàng Tiến M không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị S. Anh M có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung:

Giao cho anh Hoàng Tiến M sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản chung có giá trị 791.188.000đ (*Bảy trăm chín mươi một triệu một trăm tám mươi tám nghìn đồng*) như Biên bản thẩm định và định giá ngày 07/6/2016.

Anh Hoàng Tiến M có nghĩa vụ trả tiền chênh lệch tài sản chung cho chị Hoàng Thị S số tiền là: 395.594.000đ (*Ba trăm chín mươi lăm triệu năm trăm chín mươi tư nghìn đồng*).

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, lãi suất chậm thi hành và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/02/2018 bị đơn anh Hoàng Tiến M có đơn kháng cáo với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 14/2018/HNGĐ –

ST, ngày 31/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung vụ án để đảm bảo sự công bằng.

Ngày 28/2/2018 bị đơn anh Hoàng Tiến M có đơn kháng cáo với nội dung: Không nhất trí toàn bộ kết quả định giá tài sản của cấp sơ thẩm, việc định giá trên là chưa chính xác (quá cao) so với giá thực tế, căn nhà sàn bằng bê tông làm tại thời điểm hiện nay chi phí cũng thấp hơn giá trị định giá; các tài sản khác bằng hiện vật không còn giá trị sử dụng, việc định giá là quá cao anh không có nhu cầu sử dụng đề nghị chia cho chị S. Đề nghị cấp phúc thẩm định giá lại toàn bộ tài sản bằng Hội đồng định giá khác để đảm bảo tính khách quan. Đề nghị chia tài sản là quyền sử dụng đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã I, huyện B, tỉnh Hà Giang hiện nay chị S đang giữ GCNQSD Đ. Rất nhiều lần anh đề nghị Tòa án xác minh điều tra để chia tài sản chung nhưng Tòa án căn cứ việc anh không nộp tạm ứng án phí nên không thụ lý giải quyết là trái quy định của pháp luật, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác minh và giải quyết trong cùng vụ án. Tòa án không thụ lý, giải quyết 02 vườn cam tại thôn G, xã P, huyện H là trái quy định của pháp luật chưa đảm bảo quyền lợi cho các bên đây là tài sản chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Nguồn gốc đất của bố mẹ anh sử dụng ổn định liên tục từ thời xa xưa chưa được cấp GCNQSD Đ nhưng đã cho anh trồng cam nhiều năm nay, hàng năm vẫn thu hoạch bán ra thị trường. Đề nghị Tòa án tạm giao 02 vườn cam cho anh quản lý, sử dụng và thu hoạch cho đến khi được cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền giải quyết.

Tại phiên tòa bị đơn anh Hoàng Tiến M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị: Tài sản chung của anh chị chia bằng hiện vật vì anh không có tiền trả chênh lệch trị giá tài sản cho chị S. Đề nghị định giá lại tài sản vì việc định giá tài sản của cấp sơ thẩm không sát thực tế. Tài sản chung của vợ chồng có 01 vườn cam tại khu T, thôn Đ đã được cấp GCNQSDĐ; 01 vườn cam tại khu U, thôn G; 01 vườn cam tại khu bể nước sạch, thôn G. Anh đề nghị được sử dụng 01 vườn cam tại khu T, 01 vườn cam khu U, để chị S sử dụng 01 vườn cam khu bể nước sạch. Vườn cam mua của anh Y (anh trai anh) khu C thôn Đ năm 2009 chỉ mua cây cam trên đất nay cây cam đã chết hết, anh đã trả lại đất cho bố mẹ hiện em ruột anh là anh N1 đang sử dụng nên không yêu cầu giải quyết. Diện tích đất tại xã I huyện B, tỉnh Hà Giang đề nghị chia đôi anh sử dụng 03m chiều rộng tám mét đường, chị S sử dụng 03m chiều rộng tám mét đường.

Nguyên đơn chị Hoàng Thị S đề nghị: Anh chị có 04 vườn cam là tài sản chung, 01 vườn cam trồng phía sau nhà thuộc khu T, xã Đ có khoảng 600-700 cây cam trồng năm 2000 đã thu hoạch, đất đã được cấp GCNQSD Đ đứng tên hai vợ chồng hiện do anh M quản lý và sử dụng; 01 vườn cam khu C, thôn Đ (sát vườn cam khu T) có 500 cây cam mua của anh Y (anh trai anh M) năm 2009 có giấy tờ mua bán do chị S giữ, giá 50.000.000đ, cam trồng năm 2000 đã được thu hoạch, đất trồng cam có nguồn gốc của bố mẹ để anh M chia cho các con, trong thời gian sử dụng anh chị chưa kê khai đăng ký, hiện anh M đang quản lý sử dụng; 01 vườn cam khu U, thôn G có 500 cây cam trồng năm 1998 trên đất đồi là nương của bố mẹ anh M cho sử dụng, vợ chồng chị đã kê khai đăng ký năm 2010

nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ (khu vực đó hiện nay chưa ai được cấp GCNQSDĐ), hiện nay chị S đang quản lý sử dụng; 01 vườn cam khu bể nước sạch, thôn G có 300 cây cam do chị trồng năm 2015 (sau khi sống ly thân) hiện chị đang quản lý sử dụng. Tài sản là vườn cam chưa được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chia tài sản chung theo quy định của pháp luật, chi nhất trí chia tài sản như bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Thăng trợ giúp viên đề nghị: Bản án sơ thẩm đã giải quyết đúng quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trình tự thủ tục giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm được thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; đơn kháng cáo của bị đơn anh Hoàng Tiến M là hợp lệ, trong hạn luật định. Nội dung kháng cáo nằm trong nội dung của Bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Anh Hoàng Tiến M và chị Hoàng Thị S xác nhận ngôi nhà anh chị xây dựng trên diện tích đất đã được cấp GCNQSDĐ của ông Hoàng Văn L và bà Lã Thị N (là bố mẹ đẻ của anh M) nhưng cấp sơ thẩm không xác minh thu thập GCNQSDĐ, không đưa ông L bà N tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là không đúng quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình điều tra xác định anh M chị S có tài sản vườn cam nhưng cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là chưa giải quyết hết yêu cầu của đương sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự hủy 1 phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 14/2018/HNGĐ-ST ngày 31/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên về phần chia tài sản chung, chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên giải quyết lại vụ án về phần chia tài sản chung theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Hoàng Thị S và bị đơn anh Hoàng Tiến M đều trình bày ngôi nhà kiểu dáng nhà sàn bê tông cốt thép tầng 1 tầng 2 lợp tôn, cột trụ bê tông diện tích 244,8m² là tài sản chung do anh chị xây dựng trên diện tích đất đã được cấp GCNQSDĐ của ông Hoàng Văn L và bà Lã Thị N (là bố mẹ đẻ anh M) tại thôn Đ, xã P, huyện H, tỉnh Tuyên Quang, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh, thu thập tài liệu về quyền sử dụng đất để đưa ông Hoàng Văn L và bà Lã Thị N vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là không đúng quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều luật quy định “Trường hợp giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của một người nào đó mà không ai đề nghị đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thì Tòa án phải đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan”. Ông L, bà N là người có quyền lợi nghĩa vụ liên

quan đến ngôi nhà kiểu dáng nhà sàn bê tông cốt thép diện tích 244,8m² là tài sản chung của chị Hoàng Thị S và anh Hoàng Tiến M xây dựng trên đất của ông L và bà N (theo lời trình bày của chị S, anh M). Vì vậy khi giải quyết chia tài sản chung là ngôi nhà sàn và công trình xây dựng trên đất phải có ý kiến của ông L và bà N (nếu ông bà là chủ sử dụng đất như anh M chị S trình bày); trường hợp ông L bà N không nhất trí để ngôi nhà và công trình xây dựng trên đất tồn tại trên đất thuộc quyền sử dụng của ông bà thì bản án sơ thẩm phải giải quyết nghĩa vụ di dời tài sản (nhà và công trình xây dựng trên đất) để trả lại đất cho ông L bà N; trường hợp ông bà chưa có yêu cầu tháo dỡ nhà và công trình xây dựng trên đất ngay thì bản án sơ thẩm phải có nội dung sau này khi ông L bà N có yêu cầu tháo dỡ nhà và công trình xây dựng trên đất mà có tranh chấp thì ông L bà N có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 6/3/2017 và biên bản lời khai 6/3/2017 của chị Hoàng Thị S (BL96, 101) thể hiện ngoài các tài sản chung đã ghi trong biên bản thẩm định, định giá tài sản chị S có yêu cầu bổ sung và đề nghị chia các tài sản gồm diện tích đất được cấp GCNQSD Đ thuộc thửa 351 diện tích 15.494 m² tại khu T, thôn Đ, xã P trên đất trồng 500 cây cam từ năm 2000 (đã được thu hoạch) và 01 vườn cam diện tích khoảng 1,5ha tại khu vực C thôn Đ xã P mua của anh Hoàng Xuân Y năm 2009. Sau đó chị S thay đổi không yêu cầu chia cho chị sử dụng 02 tài sản tại đơn khởi kiện bổ sung, chị nhất trí để cho anh Hoàng Tiến M sử dụng 02 vườn cam trên.

Anh Hoàng Tiến M cung cấp 01 giấy xác nhận tài sản chung (BL 104) gồm: Vườn cam khu vực C thôn Đ, xã P có khoảng 300 cây cam đang thu hoạch; vườn cam khu G trồng 300 cây đang thu hoạch; vườn cam khu bể nước sạch thôn G có khoảng 500 cây cam.

Tại lời khai của chị S (BL 58-60 Biên bản hòa giải) thể hiện anh chị có 04 vườn cam hiện chị S sử dụng 02 vườn, anh M sử dụng 02 vườn cam.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm anh M đều đề nghị được chia tài sản là vườn cam, nhưng cấp sơ thẩm không xác minh, thu thập chứng cứ, thẩm định để xác định tài sản chung anh chị có bao nhiêu vườn cam, số lượng cây cam trồng tại mỗi vườn, trồng năm nào hiện ai đang quản lý thu hoạch, vườn cam nào trồng trên diện tích đất đã được cấp GCNQSD Đ, vườn cam nào trồng trên diện tích đất chưa được cấp GCNQSD Đ, ý kiến của cấp có thẩm quyền về việc sử dụng đất trồng cam đối với những diện tích đất trồng cam chưa được cấp GCNQSDĐ, không định giá để xác định trị giá từng vườn cam.

Đối với các biên bản xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm: Theo lời khai và các tài liệu do các đương sự cung cấp thể hiện anh M chị S có 04 vườn cam trong đó có 01 vườn cam tại khu T thôn Đ; 01 vườn cam mua của anh Y (sát vườn cam khu T) thuộc khu C, thôn Đ; 01 vườn cam tại khu U thôn G; 01 vườn cam khu bể nước sạch thôn G đều thuộc xã P, huyện H. Nhưng tại biên bản xác minh ngày 14/4/2017 (BL117, 118) thể hiện chị S quản lý sử dụng 01 vườn cam khu Ké Dững thôn G (không đúng vị trí, địa danh các đương sự cung cấp). Có biên bản xác minh tài sản là vườn cam lại thuộc thôn G nhưng lại do trưởng thôn Đ cung cấp và ký biên bản xác minh (BL117).

Từ những nhận định nêu trên thấy rằng nguyên đơn và bị đơn đều đề nghị giải quyết tài sản là vườn cam nhưng Tòa án cấp sơ thẩm nhận định “02 vườn cam tại thôn G xã P huyện H thuộc đất rừng đầu nguồn không được phép trồng cam nên kiến nghị cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền xem xét xử lý” và không xem xét giải quyết đối với tài sản (vườn cam) là chưa giải quyết hết yêu cầu của các đương sự về chia tài sản chung. Khi giải quyết đối với vườn cam trồng trên đất đã có GCNQSD Đ phải thu thập GCNQSD Đ và định giá tài sản để chia tài sản cây cam và đất cho các đương sự; đối với cây cam trồng trên đất chưa được cấp GCNQSDĐ phải có ý kiến của cấp có thẩm quyền về việc sử dụng đất, nếu có ý kiến của cấp có thẩm quyền về việc sử dụng đất của anh M chị S không hợp pháp thì chỉ giải quyết phần tài sản (cây cam) trồng trên đất, giao cho đương sự quản lý sử dụng tài sản cây cam và có nghĩa vụ di dời cây cam trồng trên đất khi cấp có thẩm quyền yêu cầu, để trả lại đất.

[2]. Về nội dung: Tại quyết định của bản án sơ thẩm về chia tài sản chung đã quyết định “Giao cho anh Hoàng Tiến M sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản chung có giá trị là: 791.188.000đ (*Bảy trăm chín mốt triệu một trăm tám mươi tám nghìn đồng*) như biên bản thẩm định và định giá ngày 07/6/2016”. Nội dung của quyết định nêu trên chưa đầy đủ theo quy định của pháp luật, quyết định giao tài sản cho đương sự nào phải có tên tài sản, giá trị của tài sản, bản án phải rõ ràng, đầy đủ đảm bảo đúng pháp luật và đảm bảo thi hành án.

Do có những thiếu sót nêu trên của Tòa án cấp sơ thẩm và để giải quyết triệt để vụ án Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Hoàng Tiến M, hủy một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm về phần chia tài sản chung, chuyển hồ sơ vụ án cho tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án về phần chia tài sản chung theo thủ tục sơ thẩm.

[3]. Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm:

Do cấp phúc thẩm hủy một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm nên anh Hoàng Tiến M không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Nghĩa vụ chịu án phí chia tài sản chung được xác định lại khi giải quyết lại vụ án về phần chia tài sản chung theo thủ tục sơ thẩm.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015:

1. Hủy 1 phần (phần chia tài sản chung) của bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 14/2018/HNGĐ - ST ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án về phần chia tài sản chung theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Hoàng Tiến M không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tại Biên lai thu số 0003916 ngày 26/2/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

Nghĩa vụ chịu án phí chia tài sản chung được xác định lại khi giải quyết lại vụ án về phần chia tài sản chung theo thủ tục sơ thẩm.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (30/5/2018).

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện Hàm Yên;
- Chi cục THADS huyện Hàm Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lưu Hồ Loan